

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI LÊ QUANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI LÊ QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108581832

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 70 đường Bồ Câu khu làng nghề Tân Hội,, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                     | 1420     |
| 2.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                 | 1430     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                         | 4212     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                  | 4932     |
| 5.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                       | 7410     |
| 6.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                               | 7710     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức và điều hành các sự kiện như họp, hội nghị;<br>Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện như kinh doanh hoặc triển lãm | 8230     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                  | 8299     |
| 9.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                | 2826     |
| 10. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                       | 1512     |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                    | 1621     |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                              | 1622     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                             | 1629     |
| 14. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                       | 1701     |
| 15. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                  | 1702     |
| 16. | In ấn                                                                                                                                                                                | 1811     |
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                             | 1812     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                      | 2640        |
| 19. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                        | 2652        |
| 20. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750        |
| 21. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311        |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 25. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511        |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543        |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520        |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530        |
| 37. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541        |
| 38. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632(Chính) |
| 40. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 46. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 47. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782        |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                         | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý dao nhận, vận chuyển; dịch vụ logistics.                                                                                                     | 5229 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                     | 5621 |
| 52. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 53. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                               | 6619 |
| 54. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                   | 6820 |
| 55. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 56. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Tư vấn quản lý dự án; - Thiết kế xây dựng công trình bao gồm: + Thiết kế kiến trúc công trình; +Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; | 7110 |
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);                                                                        | 7730 |
| 59. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                       | 1392 |
| 60. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                     | 1393 |
| 61. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 63. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                      | 1391 |
| 64. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                       | 2023 |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 66. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 68. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 69. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                            | 4513 |
| 70. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                        | 4610 |
| 71. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 72. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 73. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 74. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                         | 4711 |
| 75. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                           | 4719 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4722 |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 78. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                        | 1511 |
| 79. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

*Mười tỷ đồng*

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ VĂN QUANG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 14/10/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031081005726

Ngày cấp: 03/08/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 96/104, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 96/104, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN QUANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/10/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031081005726

Ngày cấp: 03/08/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 96/104, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 96/104, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội